

BẢN SAO

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/12/2015
Đã được kiểm toán**

Hà Nội - Tháng 3 năm 2016

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Hà Thái (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/12/2015.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Hà Thái được chuyển đổi từ Công ty Quản lý Đường sắt Hà Thái theo Quyết định số 1632/QĐ-ĐS ngày 29/06/2010 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được đăng ký lần đầu ngày 10/01/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 11/08/2014.

Năm 2015, Công ty thực hiện cổ phần hóa theo quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt danh sách doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa. Ngày 31/12/2015, Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 199 Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Bá Thục	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Tú	Giám đốc
Ông Đậu Văn Long	Phó Giám đốc
Ông Phạm Nguyễn Chiến	Phó Giám đốc
Ông Lê Minh Khai	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/12/2015 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA-IAFC.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/12/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Nguyễn Bá Thực

Chủ tịch Công ty

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Số: 59A/2016/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Hà Thái

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Hà Thái được lập ngày 18 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/12/2015 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Công ty thực hiện hạch toán quỹ lương theo đơn giá nhân công trong các hồ sơ nghiệm thu thanh toán mà không tính quỹ lương thực hiện của người lao động và viên chức quản lý theo quy định tại Thông tư 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/09/2013 hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu và Thông tư 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/09/2013 về hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao,

tiền thưởng đối với thành viên hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc hoặc Phó Giám đốc, Kế toán trưởng trong công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

- Công ty đang thực hiện ghi nhận chi phí xây dựng các dự án thuộc hoạt động hợp tác kinh doanh trong đó Công ty góp vốn bằng quyền quản lý sử dụng phần diện tích dành cho đường sắt (trong phạm vi hợp đồng hợp tác kinh doanh), đối tác góp vốn bằng tiền để xây dựng dự án. Công ty chưa có hồ sơ, chứng từ làm căn cứ cho việc ghi nhận với số tiền 5.850.967.642 VND.
- Công ty đang ghi nhận chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình “khu đất mới đội duy tu cầu Thăng Long” số tiền 551.030.975 VND, đây thực chất là các khoản chi phí Công ty bỏ ra để xin đất xây dựng trụ sở cho xí nghiệp quản lý cầu Thăng Long. Việc ghi nhận như vậy làm chỉ tiêu “Hàng tồn kho” tăng lên số tiền 551.030.975, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” tăng lên số tiền tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/12/2015, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của công ty TNHH Một thành viên Quản lý đường sắt Hà Thái cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/12/2015 với số liệu Báo cáo tài chính năm 2014 do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Hà Thái chính thức chuyển thành công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái từ ngày 31/12/2015 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100769663 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 31/12/2015.



Nguyễn Quốc Hùng

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0295-2013-146-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN AVINA-IAFC

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đinh Thế Hùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1917-2013-146-1

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/12/2015	01/01/2015
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		70.412.318.079	69.122.782.140
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5.449.565.973	837.664.622
1. Tiền	111		5.449.565.973	837.664.622
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.869.039.452	54.831.623.524
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	44.760.121.698	39.947.508.371
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	1.859.160.225	4.816.122.221
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		353.625.455	148.476.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	7.896.132.074	9.919.516.932
IV/ Hàng tồn kho	140		10.039.097.115	13.453.493.994
1. Hàng tồn kho	141	V.05	10.039.097.115	13.453.493.994
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		54.615.539	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	54.615.539	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.965.001.523	1.490.366.159.623
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		14.748.053.331	1.490.286.878.847
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	14.714.235.149	1.472.357.276.847
- Nguyên giá	222		25.590.136.709	3.796.470.052.336
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.875.901.560)	(2.324.112.775.489)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	33.818.182	17.929.602.000
- Nguyên giá	228		36.000.000	17.929.602.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.181.818)	-
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	7.514.240.617	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		82.697.604	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.431.543.013	-
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		2.702.707.575	79.280.776
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	2.702.707.575	79.280.776
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		95.377.319.602	1.559.488.941.763

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/12/2015	01/01/2015
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		79.978.432.655	82.414.234.561
I/ Nợ ngắn hạn	310		76.132.693.386	69.930.177.408
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	16.151.343.014	18.839.056.601
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	2.818.651.799	4.046.846.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	4.985.307.231	4.071.567.918
4. Phải trả người lao động	314		6.690.979.086	12.737.537.354
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	8.744.447.983	7.731.570.385
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	3.534.301.975
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		59.000.000	37.000.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	27.520.883.528	12.204.057.327
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	6.471.130.531	2.030.123.784
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.690.950.214	4.698.116.064
II/ Nợ dài hạn	330		3.845.739.269	12.484.057.153
1. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	11.249.057.153
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	3.845.739.269	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	-	1.235.000.000
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.398.886.947	1.477.074.707.202
I/ Vốn chủ sở hữu	410	V.17	15.398.886.947	11.623.534.075
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.024.164.153	10.264.883.558
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	1.059.099.795
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.18	7.374.722.794	-
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	299.550.722
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	1.465.451.173.127
1. Nguồn kinh phí	431		-	(6.800.000)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	1.465.457.973.127
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		95.377.319.602	1.559.488.941.763



Nguyễn Bá Thục

Chủ tịch Công ty

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Hoàng Thị Mai

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích

Người lập biểu

Mẫu số B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/12/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/12/2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	95.780.846.098	116.568.994.858
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		95.780.846.098	116.568.994.858
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	81.111.917.169	102.632.316.769
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.668.928.929	13.936.678.089
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	48.638.836	323.800.644
7. Chi phí tài chính	22		439.520.513	182.139.051
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		439.520.513	182.139.051
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.04	10.942.774.433	10.834.393.129
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.335.272.819	3.243.946.553
11. Thu nhập khác	31	VI.05	4.179.178.543	5.961.765.063
12. Chi phí khác	32	VI.06	5.005.184.009	5.919.030.924
13. Lợi nhuận khác	40		(826.005.466)	42.734.139
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.509.267.353	3.286.680.692
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	789.283.975	748.536.039
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.719.983.378	2.538.144.653



Nguyễn Bá Thục

Chủ tịch Công ty

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Hoàng Thị Mai

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích

Người lập biểu

UBND PHƯỜNG NGAC
CHỖ ĐÓNG BÀN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 17-06-2016

Số chứng từ: 3583/2016, ngày 02 SCT/BS



PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Thị Diễm Hằng

Mẫu số B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/12/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/12/2015	Năm 2014
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	99.416.271.532	131.754.424.373
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(37.113.790.432)	(90.125.390.753)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(49.446.662.324)	(47.504.125.245)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(205.685.742)	(182.139.051)
5. Thuế TNDN đã nộp	05	(1.444.715.926)	(790.657.469)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.718.739.179	2.643.478.747
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13.566.900.519)	(2.674.567.856)
	20	1.357.255.768	(6.878.977.254)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(106.354.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		40.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	48.638.836	323.800.506
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	48.638.836	257.445.961
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	19.514.297.669	2.930.123.784
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(16.308.290.922)	(990.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(797.532.861)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.206.006.747	1.142.590.923
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4.611.901.351	(5.478.940.370)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	837.664.622	6.316.604.992
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.449.565.973	837.664.622



Nguyễn Bá Thực

Chủ tịch Công ty

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Hoàng Thị Mai

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích

Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/12/2015

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Hà Thái được chuyển đổi từ Công ty Quản lý Đường sắt Hà Thái theo Quyết định số 1632/QĐ-ĐS ngày 29/06/2010 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được đăng ký lần đầu ngày 10/01/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 11/08/2014.

Công ty là Công ty con với 100% vốn điều lệ do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm giữ.

Năm 2015, Công ty thực hiện cổ phần hóa theo quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt danh sách doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa. Ngày 31/12/2015, Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Giá trị thực tế của doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2014 để cổ phần hóa (theo Quyết định số 2335/QĐ-BGTVT ngày 30/06/2015) là 104.433.245.687 VND. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là 15.007.000.000 VND, tương ứng 1.500.700 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại số 199 Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp kinh doanh dịch vụ và thi công cơ giới	Phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty
Xí nghiệp quản lý cầu Thăng Long	Kim Nỗ, Đông Anh, Hà Nội	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;

- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Dịch vụ trong phương tiện giao thông, tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt, kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Riêng năm 2015 kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/12/2015 do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Hà Thái chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái từ ngày 31/12/2015.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 ("Quyết định 15") và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại số liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng

kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tại ngày 30/12/2015, Công ty không trích dự phòng phải thu khó đòi do Công ty đang trong giai đoạn cổ phần hóa, theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình tại Công ty được phân thành 02 nhóm:

Tài sản cố định nhóm 1: Tài sản cố định cơ sở hạ tầng đường sắt là tài sản công ích bao gồm nhà cửa và kiến trúc hạ tầng đường sắt (hệ thống cầu đường sắt).

Nguyên giá tài sản cố định nhóm 1 được ghi nhận dựa trên quyết định của Đường sắt Việt Nam.

Hao mòn tài sản cố định nhóm 1 được trích trong thời gian từ 10-20 năm và được hạch toán giảm nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định.

Tài sản cố định nhóm 2: Tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình nhóm 2 bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Hàng năm dựa vào sổ đăng ký khấu hao của Công ty, Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam sẽ ra quyết định phê duyệt số khấu hao trích trong năm và Công ty sẽ trích khấu hao theo số đã phê duyệt.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	08
Phương tiện vận tải truyền dẫn	08
Thiết bị văn phòng	3 - 08

Tài sản cố định vô hình bao gồm chi tiết nền và mặt đường sắt được bàn giao từ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam được ghi nhận theo nguyên giá và không trích hao mòn.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2014, được phê duyệt theo Quyết định số 2335/QĐ-BGTVT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm, bắt đầu từ thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 31/12/2015).

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, và do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam phê duyệt.

Doanh thu và thu nhập*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu xây dựng

Doanh thu của các công trình xây dựng được ghi nhận theo khối lượng công việc đã được nghiệm thu hoàn thành.

Đối với các trình sửa chữa thường xuyên, doanh thu được ghi nhận theo phần công việc đã nghiệm thu xác nhận khối lượng và chất lượng sản phẩm sửa chữa thường xuyên định kỳ kết cấu hạ tầng đường sắt hoàn thành, được Ban Quản lý Cơ sở hạ tầng đường sắt chấp thuận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	100.018.187	107.542.773
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.349.547.786	730.121.849
Cộng	5.449.565.973	837.664.622

02. Phải thu khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam	12.557.379.717	6.136.616.364
Ban QLDA ĐS KV 1	10.641.669.000	9.888.603.727
Công ty TNHH MTV QLĐS Yên Lào	10.135.496.054	8.787.647.383
Phải thu của khách hàng khác	11.425.576.927	15.134.640.897
Cộng	44.760.121.698	39.947.508.371

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ban QLDA ĐS KV 1	10.641.669.000	9.888.603.727
Ban QLDA ĐS KV 2	1.201.540.000	2.201.540.000
Công ty TNHH MTV QLĐS Yên Lào	10.135.496.054	9.526.003.678
Cộng	21.978.705.054	21.616.147.405

c) Nợ xấu

	30/12/2015		01/01/2015	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc (i)	Thời gian quá hạn	Giá gốc (i)
	<i>năm</i>		<i>năm</i>	
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty Cổ phần CIENCO 5 (cảnh giới ĐN Km 31+ 535)	4 năm	96.412.828	3 năm	96.412.828
Tiền bảo vệ MB trạm BTS - Điện lực Từ Liêm	4 năm	112.000.000	3 năm	112.000.000
Cộng		208.412.828		208.412.828

(i) Tại ngày 30/12/2015 công ty chưa thực hiện đánh giá giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ quá hạn.

03. Trả trước cho người bán ngắn hạn

a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/12/2015	01/01/2015
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Cty TNHH Việt Thắng		800.000.000
Công ty TNHH MTV QLĐS Yên Lào		1.165.000.000
Công ty TNHH MTV QLĐS Vĩnh Phú		2.000.000.000
Công ty CPXDGT Đức Hưng	1.088.000.000	288.000.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	771.160.225	563.122.221
Cộng	1.859.160.225	4.816.122.221

b) Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	30/12/2015	01/01/2015
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty TNHH MTV QLĐS Yên Lào		1.165.000.000
Công ty TNHH MTV TTTH ĐS Hà Nội	87.000.000	177.000.000
Công ty TNHH MTV QLĐS Vĩnh Phú		2.000.000.000
Cộng	87.000.000	3.342.000.000

04. Phải thu khác ngắn hạn

a) Phải thu khác ngắn hạn

	30/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	<i>năm</i> VND	VND	<i>năm</i> VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	343.445.700		-	
Ký quỹ, ký cược	269.507.550		3.016.532.782	
Phải thu khác	7.283.178.824		6.902.984.150	
<i>Phải thu tiền tạm ứng cho CBNV</i>	<i>5.235.204.126</i>		<i>5.173.953.668</i>	
<i>Phải thu bảo hiểm của người lao động</i>			<i>277.958.718</i>	
<i>Phải thu tiền thi hành án tại nạn chấn</i> <i>Đông Anh (*)</i>			<i>934.224.826</i>	
<i>Phải thu từ cho vay BQLDA KV1 tiền</i> <i>GPMB</i>	<i>403.770.000</i>		<i>403.770.000</i>	
<i>Tiền chênh lệch đơn giá ray áo năm 2015</i>	<i>651.342.900</i>		<i>113.076.938</i>	
<i>Phải thu khác</i>	<i>992.861.798</i>			
Cộng	7.896.132.074	-	9.919.516.932	-

(*) Là khoản tiền phải bồi thường của 2 cán bộ nhân viên của công ty bị thi hành án trong trại giam.

b) Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan

	30/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu từ cho vay BQLDA KV1 tiền GPMB	403.770.000	403.770.000
	403.770.000	403.770.000

05. Hàng tồn kho

	30/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.716.629.921		2.972.387.143	
Công cụ, dụng cụ	133.675.804		223.534.672	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.188.791.390		10.257.572.179	
Cộng	10.039.097.115	-	13.453.493.994	-

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI

Số 199 Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/12/2015

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2015	3.768.379.528.482	23.318.818.804	4.567.713.245	203.991.805	3.796.470.052.336
Mua trong kỳ			584.303.636	54.680.000	638.983.636
Tăng do đánh giá lại (i)	5.674.307.723				5.674.307.723
Tăng khác (ii)	10.216.000.000				10.216.000.000
Giảm khác (iii)	(3.767.717.115.652)	(19.672.650.132)		(19.441.202)	(3.787.409.206.986)
Số dư tại 30/12/2015	16.552.720.553	3.646.168.672	5.152.016.881	239.230.603	25.590.136.709
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2015	2.309.516.499.313	11.583.276.209	2.851.492.241	161.507.726	2.324.112.775.489
Khấu hao trong năm	696.110.309	1.929.015.210	278.142.588	9.110.500	2.912.378.606
Hao mòn TSCĐ nhóm 1	180.747.703.000				180.747.703.000
Tăng do đánh giá lại (i)	2.689.037.698				2.689.037.698
Giảm do đánh giá lại (i)	(556.749.749)	(1.460.844.659)	(514.122.766)	(30.503.532)	(2.562.220.706)
Giảm khác (iii)	(2.487.592.877.464)	(9.421.455.397)		(9.439.666)	(2.497.023.772.527)
Số dư tại 30/12/2015	5.499.723.107	2.629.991.363	2.615.512.063	130.675.028	10.875.901.560
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2015	1.458.863.029.169	11.735.542.595	1.716.221.004	42.484.079	1.472.357.276.847
Số dư tại 30/12/2015	11.052.997.446	1.016.177.309	2.536.504.819	108.555.575	14.714.235.149

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.744.759.583 VND

i) Đánh giá lại theo Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt để cổ phần hóa theo Quyết định số 2335/QĐ-BGTVT ngày 30/06/2015.

(ii) Các TSCĐ thuộc nhóm 1 tăng theo các Thông báo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

(iii) Các TSCĐ thuộc danh mục tài sản bàn giao cho các đơn vị thuộc Tổng Công ty và TSCĐ không cần dùng, chờ thanh lý không đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp.

07. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2015	17.929.602.000	-	17.929.602.000
Mua trong năm		36.000.000	36.000.000
Giảm khác (i)	(17.929.602.000)		(17.929.602.000)
Số dư tại 30/12/2015	-	36.000.000	36.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại 01/01/2015	-	-	-
Khấu hao trong năm		2.181.818	2.181.818
Số dư tại 30/12/2015	-	2.181.818	2.181.818
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2015	17.929.602.000	-	17.929.602.000
Số dư tại 30/12/2015	-	33.818.182	33.818.182

(i) TSCĐ thuộc danh mục tài sản bàn giao về Tổng Công ty không đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp.

08. Tài sản dở dang dài hạn**a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

	30/12/2015	01/01/2015
	Giá gốc (i) VND	Giá gốc (i) VND
Đường ống nước km 16-700	82.697.604	82.697.604
Cộng	82.697.604	82.697.604

(i) Tại thời điểm 30/12/2015, Công ty chưa thực hiện đánh giá giá trị có thể thu hồi đối với công trình này. Công trình này đã thực hiện xong, tuy nhiên do chủ đầu tư chưa bố trí được nguồn nên chưa làm thủ tục quyết toán.

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/12/2015		01/01/2015
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
	VND	VND	VND
CT tường rào bảo vệ hành lang ON7-ON21	1.462.769.189	1.462.769.189	
CT nhà kho bãi hàng ga Hà Đông	1.286.772.642	1.286.772.642	
CT hàng rào từ trụ B33-B53	368.083.182	368.083.182	
CT hàng rào km 17+270-km 18+950 tuyến BH-VĐ	636.306.000	636.306.000	
CT hàng rào từ trụ B20 đến B32 cầu Thăng Long	1.276.235.000	1.276.235.000	
CT hàng rào từ trụ N50 đến N63 cầu Thăng Long	1.085.300.000	1.085.300.000	
CT hàng rào từ trụ N7 đến N10 cầu Thăng long	533.700.000	533.700.000	
CT hàng rào bảo vệ ga Phú Diễn	173.477.000	173.477.000	
CT hàng rào km 15+600-km 17+200 tuyến BH-VĐ	608.900.000	608.900.000	
Cộng	7.431.543.013	7.431.543.013	-

09. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phí sử dụng đường bộ	21.730.848	
Các khoản khác	32.884.691	
Cộng	54.615.539	-

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		79.280.776
Chênh lệch đánh giá lại CCDC sau cổ phần hóa	496.928.884	
Giá trị lợi thế kinh doanh	2.205.778.691	
Cộng	2.702.707.575	79.280.776

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**a) Ngắn hạn**

	30/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Tây Hà Nội						
(i)	5.236.130.531	5.236.130.531	19.514.297.669	16.308.290.922	2.030.123.784	2.030.123.784
Vay các cá nhân dài hạn đến hạn trả (ii)	1.235.000.000	1.235.000.000	1.235.000.000	-	-	-
Cộng	6.471.130.531	6.471.130.531	20.749.297.669	16.308.290.922	2.030.123.784	2.030.123.784

(i) Hợp đồng vay số 01/2015/161772/HĐTD ngày 10/02/2015

- Hạn mức khoản vay ngắn hạn, mở LC, bảo lãnh thanh toán và bảo lãnh vay vốn 7.000.000.000 VND;
- Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày 10/02/2015, ngày đáo hạn cuối cùng của 1 khoản tín dụng là ngày sau 03 tháng kể từ ngày giải ngân của khoản tín dụng đó;
- Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất 9%/năm.
- Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
- Lãi suất 8%/năm.
- Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/161772/HĐBĐ ngày 10/02/2015

(ii) Vay cán bộ công nhân viên trong công ty với lãi suất 13,5%/năm kỳ hạn 04 năm từ năm 2012.

b) Dài hạn

	30/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay cá nhân (i)	-	-	1.235.000.000	-	1.235.000.000	1.235.000.000
Cộng	-	-	1.235.000.000	-	1.235.000.000	1.235.000.000

(i) Vay cán bộ công nhân viên trong công ty với lãi suất 13,5%/năm kỳ hạn 04 năm từ năm 2012.

11. Phải trả người bán**a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

	30/12/2015	01/01/2015
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Cty CP xây lắp và cơ khí Cầu đường	2.291.562.395	4.091.562.395
Công ty CP Tổng công ty công trình Đường Sắt		7.691.478.538
Phải trả người bán ngắn hạn khác	13.859.780.619	7.056.015.668
Cộng	16.151.343.014	18.839.056.601

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/12/2015	01/01/2015
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
XN Cơ khí Đông Anh - CN Công ty CP XNK VTTB Đường sắt	653.280.726	121.117.387
Công ty TNHH MTV TTTH ĐS Hà Nội	637.094.455	555.532.455
Công ty CP XNK VTTB Đường sắt	83.067.720	83.067.720
Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Lạng	620.774.133	599.999.999
Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Hải	10.261.114	10.261.114
Công ty TNHH MTV QLĐS Vĩnh Phú	1.038.941.899	
Cộng	3.043.420.047	1.369.978.675

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	30/12/2015	01/01/2015
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty CP Tư vấn & đầu tư Thành Công	65.000.000	
Công ty CP XNK VTTB Đường sắt	83.067.720	
Công ty TTTH ĐS Hà Nội	108.616.815	108.616.815
Công ty Minh Lộc	104.665.515	
Công ty TNHH GTVT	60.000.000	60.000.000
Công ty thương mại Hợp Minh	56.767.000	56.767.000
Các đối tượng khác	124.036.922	35.000.000
Cộng	602.153.972	260.383.815

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/12/2015	01/01/2015
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ban QLDA Thanh Trì	1.860.000.000	1.860.000.000
Công ty TNHH Cục 6	-	427.950.000
BQL DAĐS Khu vực 1	634.569.000	1.388.296.000
Người mua trả tiền trước là các khách hàng khác	324.082.799	370.600.000
Cộng	2.818.651.799	4.046.846.000

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.475.215.309	7.824.185.969	8.049.904.456	3.249.496.822
Thuế thu nhập doanh nghiệp	596.352.609	1.620.499.210	1.444.715.926	772.135.893
Thuế thu nhập cá nhân	-	75.355.969	56.848.969	18.507.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.058.133.392	205.972.785	852.160.607
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	363.632.728	270.625.819	93.006.909
Cộng	4.071.567.918	10.946.807.268	10.033.067.955	4.985.307.231

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty QLĐS Yên Lào CT 1856 giai đoạn II	-	1.912.422.226
Công ty QLĐS Vĩnh Phú CT 1856 giai đoạn II	-	2.789.126.650
Công ty CP Xây dựng giao thông Đức Hưng CT đường ngang 50+ 799	-	1.717.113.937
CP xây dựng nhà kho tại Bãi Hàng Hà Đông	1.286.772.642	1.286.772.642
CP xây dựng hàng rào bảo vệ ga Phú Diễn	173.477.000	
CP Xây dựng hàng rào từ trụ B20 đến B32 cầu Thăng long	1.276.235.000	
Chi phí thi công Công trình Km28+429, 27+212	1.535.937.711	
Chi phí CT ĐN Km28+139 BH-VĐ	530.992.451	
CP XD hàng rào từ trụ N50 đến N63 cầu Thăng long	1.085.300.000	
CP XD hàng rào Km 15+600 - Km 17+200	608.900.000	
CP XD hàng rào Km 17+270-km18+950 tuyến BH-VĐ	630.938.000	
CP XD hàng rào từ trụ N7 đến N10 cầu Thăng long	533.700.000	
CP XD các công trình khác	1.082.195.179	26.134.930
Cộng	8.744.447.983	7.731.570.385

15. Phải trả ngắn hạn khác

	30/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	176.262.802	157.948.590
Bảo hiểm xã hội	586.098.770	-
Phải trả về cổ phần hóa	4.634.234.450	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.124.287.506	12.046.108.737
<i>Phải trả các đơn vị trong Công ty chi phí các công trình</i>	<i>5.009.241.945</i>	<i>2.919.467.110</i>
<i>Phải trả Hoàng Đình Hùng - Công trình 5 đường ngang</i>	<i>1.693.091.994</i>	
<i>Phải trả Lâm Văn Thanh - Công trình cầu Tam Bạc</i>	<i>2.133.940.867</i>	
<i>Phải trả Hoàng Minh Đức - Công trình cầu Tam Bạc</i>		<i>4.073.581.567</i>
<i>Phải trả Nguyễn Đăng Thiều</i>	<i>282.765.982</i>	<i>282.765.982</i>
<i>Phải trả Nguyễn Thái Hoà</i>	<i>327.994.105</i>	
<i>Phải trả Nguyễn Thị Bích</i>	<i>301.618.025</i>	<i>458.033.708</i>
<i>Phải trả Nguyễn Thành Nam</i>		<i>556.286.727</i>
<i>Phải trả Nguyễn Thị Diệp</i>	<i>308.843.997</i>	<i>58.491.972</i>
<i>Phải trả Nguyễn Thị Thu Trang</i>	<i>253.189.180</i>	<i>3.840.000</i>
<i>Phải trả Nguyễn Xuân Quang</i>	<i>372.965.500</i>	<i>468.912.500</i>
<i>Phải trả Trần Xuân Việt</i>	<i>248.223.913</i>	
<i>Phải trả Vũ Ngọc Chung</i>	<i>107.760.000</i>	<i>107.760.000</i>
<i>Phải trả tiền thuê đất Showroom ô tô</i>		<i>218.345.760</i>
<i>Phải trả tiền thuê đất khu vực cơ quan</i>		<i>1.414.193.140</i>
<i>Chênh lệch giá bán vật tư thu hồi phải nộp NSNN</i>	<i>66.325.468</i>	<i>508.890.835</i>
<i>Phải trả ban Thăng Long tiền vật tư giữ hộ</i>	<i>344.126.747</i>	<i>344.126.747</i>
<i>Phải trả tiền giải phóng mặt bằng</i>	<i>144.580.720</i>	
<i>Phải trả các công ty đầu tư liên kết</i>	<i>2.861.797.639</i>	
<i>Phải trả Cán bộ nhân viên</i>	<i>1.100.000.000</i>	
<i>Phải trả Tổng công ty - Phí quản lý điều hành</i>	<i>4.155.210.914</i>	
<i>Phải trả Tổng công ty - Tiền khấu hao MMTB</i>	<i>820.503.806</i>	
<i>Phải trả khác</i>	<i>1.592.106.704</i>	<i>631.412.689</i>
Cộng	27.520.883.528	12.204.057.327

16. Phải trả dài hạn khác

	30/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả Tổng công ty - tiền mua ray áo	3.845.739.269	
Cộng	3.845.739.269	-

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI

Số 199 Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/12/2015

17. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	CL đánh giá lại tài sản	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2014	10.264.883.558	1.059.099.795		4.774.961.573		16.098.944.926
Tăng vốn trong năm trước	-	-		-		-
Lãi trong năm trước	-	-		401.550.722		2.538.144.653
Tăng khác	-	-				401.550.722
Trích lập quỹ	-	-		(5.697.337.384)		(5.697.337.384)
Phân phối lợi nhuận	-	-		(1.615.768.842)		(1.615.768.842)
Giảm khác	-	-		(102.000.000)		(102.000.000)
Số dư tại 31/12/2014	10.264.883.558	1.059.099.795	-	299.550.722	-	11.623.534.075
Số dư tại 01/01/2015	10.264.883.558	1.059.099.795	-	299.550.722	-	11.623.534.075
Lãi trong năm nay	-	-		-		1.719.983.378
Tăng khác (i)	1.059.099.795	-	7.374.722.794			8.433.822.589
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-		(1.719.983.378)		(1.719.983.378)
Giảm khác (iii)	(3.299.819.200)	(1.059.099.795)		(299.550.722)		(4.658.469.717)
Số dư tại 30/12/2015	8.024.164.153	-	7.374.722.794	-	-	15.398.886.947

(i) Đánh giá lại tài sản để xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

(ii) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015 theo nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015: Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền là 1.554.688.268 VND, trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành số tiền là 165.295.110 VND.

(iii) Giám do nộp phần chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ đã được phê duyệt số tiền 153.103.395 VND, và giảm do bàn giao TSCĐ không đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa về Tổng Công ty số tiền 3.146.715.805 VND.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	8.024.164.153	100,00%	10.264.883.558	100,00%
Cộng	8.024.164.153	100%	10.264.883.558	100%

18. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản để xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 về phê duyệt danh sách doanh nghiệp cổ phần hóa.

Toàn bộ tài sản của doanh nghiệp đều được đánh giá lại.

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản nhận giữ hộ tại 30/12/2015: là các vật tư, phế liệu thu hồi từ hoạt động duy tu, sửa chữa thường xuyên kết cấu hạ tầng đường sắt.

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Phẩm chất
1	Đệm đơn P43	Cái	18.958	Mất phẩm chất
2	Đệm sắt P43 - 5 lỗ	Cái	1.534	Mất phẩm chất
3	Đệm sắt P50	Cái	96	Mất phẩm chất
4	Lập lách P43	Cái	112	Mất phẩm chất
5	Ray hộ bánh P43(2015)	Kg	2.107	Mất phẩm chất
6	Ray P50 - 25m	Kg	15.052,63	Mất phẩm chất
7	Đà ngang I160	Kg	1.466	Mất phẩm chất
8	Dầm I450 x 10m	Thanh	2	Mất phẩm chất
9	Dầm I550 x 12,5m	Kg	4.490	Mất phẩm chất
10	Dầm I550 x 12m	Kg	1.724	Mất phẩm chất
11	TV sắt 1.8 (2015)	Thanh	30	Mất phẩm chất
12	TV sắt ĐN (2015)	kg	667	Mất phẩm chất
13	TV sắt 1.8 m(2015)	kg	410	Mất phẩm chất
14	TV sắt 1 m hồng (2014)	kg	3.791	Mất phẩm chất
TT				

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a) Doanh thu**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/12/2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	95.780.846.098	116.568.994.858
Cộng	95.780.846.098	116.568.994.858

b) Doanh thu với các bên liên quan

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/12/2015 VND	Năm 2014 VND
Ban QLDA ĐS KV 1	1.062.472.728	13.450.861.818
Ban QLDA ĐS KV 2		1.473.360.909
Công ty TNHH MTV QLĐS Yên Lào	4.169.592.788	13.836.321.156
Công ty TNHH MTV QLĐS Vĩnh Phú	368.704.699	
Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Lạng	70.677.745	
Cộng	5.671.447.960	28.760.543.883

02. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/12/2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	81.102.015.669	102.632.316.769
Cộng	81.111.917.169	102.632.316.769

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/12/2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48.638.836	323.800.644
	48.638.836	323.800.644

04. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/12/2015	Năm 2014
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí nhân viên quản lý	5.254.039.002	5.164.794.801
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.688.735.431	5.669.598.328
Cộng	10.942.774.433	10.834.393.129

05. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/12/2015	Năm 2014
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Thu nhập từ tiền điện	1.318.234.310	1.031.357.298
Thu thanh lý vật tư thu hồi	47.847.273	1.885.618.250
Giảm chi phí và thuế được khấu trừ theo biên bản thanh tra thuế	1.035.356.689	
Tăng thu nhập theo BB thanh tra thuế do đơn vị hạch toán tiền thuê đất vượt thông báo	1.632.538.900	
Tăng thu nhập theo BB thanh tra thuế do giảm trích lập dự phòng phải thu khó đòi	69.680.100	
Tiền khám chữa bệnh		280.448.684
Xây dựng hàng rào bảo vệ và nhà kho		2.749.541.831
Thu nhập khác	75.521.271	14.799.000
Cộng	4.179.178.543	5.961.765.063

06. Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/12/2015	Năm 2014
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi thanh lý vật tư thu hồi	47.847.273	1.885.618.250
Tiền điện các đơn vị ngoài	1.223.432.440	999.046.288
Tiền chậm nộp thuế	1.435.569.673	
Tiền phạt vi phạm hành chính về thuế	1.709.047.787	
Các khoản khác	589.286.836	4.375.871
Tiền khám chữa bệnh		280.448.684
Xây dựng hàng rào bảo vệ và nhà kho		2.749.541.831
Cộng	5.005.184.009	5.919.030.924

07. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/12/2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.509.267.353	3.286.680.692
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	1.078.387.081	115.755.850
Các khoản điều chỉnh tăng	3.851.962.770	115.755.850
<i>Tiền chậm nộp thuế</i>	<i>1.435.569.673</i>	
<i>Tiền phạt vi phạm hành chính về thuế</i>	<i>1.709.047.787</i>	
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>707.345.310</i>	<i>115.755.850</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.773.575.689)	-
<i>Thu nhập đã nộp thuế theo biên bản thanh tra thuế</i>	<i>(2.773.575.689)</i>	
Thu nhập tính thuế TNDN	3.587.654.434	3.402.436.542
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	789.283.975	748.536.039

08. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/12/2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.661.926.328	18.913.126.233
Chi phí nhân công	48.501.344.510	60.455.362.047
Chi phí khấu hao tài sản cố định	949.521.372	2.808.371.558
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.735.680.725	8.145.188.812
Chi phí khác bằng tiền	16.903.894.381	16.564.040.045
Cộng	89.752.367.316	106.886.088.695

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/12/2015 VND	Năm 2014 VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	19.514.297.669	2.930.123.784

02. Số tiền gốc vay đã thực trả trong kỳ

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/12/2015 VND	Năm 2014 VND
Số tiền gốc vay thực trả trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	16.308.290.922	990.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

02. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

03. Công cụ tài chính**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

	Giá trị ghi sổ 30/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.449.565.973	-	837.664.622	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	52.656.253.772	-	49.867.025.303	-
Đầu tư tài chính	-	-	-	-
	58.105.819.745	-	50.704.689.925	-

	Giá trị ghi sổ 30/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	6.471.130.531		3.265.123.784	
Phải trả người bán và phải trả khác	47.517.965.811		31.043.113.928	
Chi phí phải trả	8.744.447.983		7.731.570.385	
	62.733.544.325		42.039.808.097	

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng

nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi lãi suất.

Rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính				
Tại ngày 30/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.449.565.973	-	-	5.449.565.973
Phải thu khách hàng và phải thu khác	52.656.253.772	-	-	52.656.253.772
Cộng	58.105.819.745	-	-	58.105.819.745
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	837.664.622	-	-	837.664.622
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.947.508.371	-	-	39.947.508.371
Cộng	40.785.172.993	-	-	40.785.172.993

Công ty xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 30/12/2015				
Vay và nợ	6.471.130.531	-	-	6.471.130.531
Phải trả người bán và phải trả khác	43.672.226.542	3.845.739.269	-	47.517.965.811
Chi phí phải trả	8.744.447.983	-	-	8.744.447.983
Cộng	58.887.805.056	3.845.739.269	-	62.733.544.325
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	2.030.123.784	1.235.000.000	-	3.265.123.784
Phải trả người bán và phải trả khác	31.043.113.928	-	-	31.043.113.928
Chi phí phải trả	7.731.570.385	-	-	7.731.570.385
Cộng	40.804.808.097	1.235.000.000	-	42.039.808.097

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

04. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP XNK Vật tư thiết bị Đường sắt	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Hải	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Lạng	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Vĩnh Phú	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Yên Lào	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV TTTH ĐS Hà Nội	Công ty con thuộc TCT
Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 1	Đơn vị sự nghiệp thuộc TCT
Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 2	Đơn vị sự nghiệp thuộc TCT

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với thành viên quản lý chủ chốt

Từ ngày
01/01/2015 đến
ngày 30/12/2015
VND

Thu nhập của Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

1.140.384.117

05. Báo cáo bộ phận

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động duy tu, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

06. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này (xem chi tiết Phụ lục 01).



Nguyễn Bá Thực
Chủ tịch Công ty

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Hoàng Thị Mai
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích
Người lập biểu

Phụ lục 01: Trình bày lại một số chỉ tiêu cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 để so sánh với số liệu kỳ này

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			Chênh lệch
Khoản mục	Mã số	Số tiền	Khoản mục	Mã số	Số tiền	
Các khoản phải thu khác	135	1.729.030.482	Phải thu ngắn hạn khác	136	9.919.516.932	8.190.486.450
Tài sản ngắn hạn khác	158	8.190.486.450	Tài sản ngắn hạn khác	155	-	(8.190.486.450)
Phải trả người bán	312	18.839.056.601	Phải trả người bán ngắn hạn	311	18.839.056.601	-
Người mua trả tiền trước	313	4.046.846.000	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.046.846.000	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.071.567.918	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.071.567.918	-
Phải trả người lao động	315	12.737.537.354	Phải trả người lao động	314	12.737.537.354	-
Chi phí phải trả	316	7.731.570.385	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	7.731.570.385	-
Phải trả nội bộ	317	3.534.301.975	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	3.534.301.975	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12.204.057.327	Phải trả ngắn hạn khác	319	12.204.057.327	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	4.698.116.064	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	4.698.116.064	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332	11.249.057.153	Phải trả nội bộ dài hạn	335	11.249.057.153	-
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	10.264.883.558	Vốn góp của chủ sở hữu	411	10.264.883.558	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	1.465.457.973.127	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	1.465.457.973.127	-